



zhèn

震

to shake; to vibrate; thunder

Common Words

zhèn dòng

震荡

shake / vibrate

zhèn dòng

震动

Shock / Shake

dì zhèn

地震

earthquake; tremour

Trace each stroke, then write the character on your own.

震	震	震	震	震	震	震	震	震	震	震
震	震	震	震	震	震	震				